

Số: 772/2025/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 12 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Hưng Yên từ năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Xét Tờ trình số 70/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Hưng Yên từ năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 308/BC-KTNS ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Hưng Yên từ năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Hưng Yên từ năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết này, trường hợp phát sinh những nội dung quy định chưa phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh để triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và bãi bỏ các quy định sau:

1. Nội dung: “Tiếp tục thực hiện quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Hưng Yên năm 2025 áp dụng đối với đơn vị hành chính như trước khi sắp xếp theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình đã ban hành trước ngày 01 tháng 7 năm 2025” tại khoản 1 Điều 1, khoản 2 Điều 1, khoản 3 Điều 1, Điều 2 tại Nghị quyết số 736/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tỉnh Hưng Yên năm 2025.

2. Nghị quyết số 302/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (trước sắp xếp) ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2025.

3. Nghị quyết số 401/2023/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (trước sắp xếp) sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 302/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Điều 2, Điều 3 Nghị quyết số 683/2025/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (trước sắp xếp) bổ sung một số điều của Nghị quyết số 301/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2025 và Nghị quyết số 302/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2023-2025.

5. Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình (trước sắp xếp) ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương giai đoạn 2022-2025.

6. Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình (trước sắp xếp) phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách ở địa phương giai đoạn 2022-2025.

7. Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình (trước sắp xếp) sửa đổi bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu tiền

sử dụng đất giữa các cấp ngân sách ở địa phương giai đoạn 2022-2025 đã được tiếp tục thực hiện tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình.

8. Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình (trước sắp xếp) sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương giai đoạn 2022-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình đã được tiếp tục thực hiện tại Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình.

9. Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình (trước sắp xếp) phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Bình giai đoạn 2023-2025.

10. Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình (trước sắp xếp) quy định mức thu, đơn vị tính và tỷ lệ điều tiết phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVII, Kỳ họp thứ 33 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc nhà nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV^M

CHỦ TỊCH

Trần Quốc Văn

QUY ĐỊNH

Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Hưng Yên từ năm 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 772/2025/NQ-HĐND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hưng Yên áp dụng từ năm 2026.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nhiệm vụ thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi

1. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách ở địa phương từ năm 2026 thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản về chế độ tài chính của Nhà nước hiện hành.

2. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách phải phù hợp với phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ quản lý của các cấp chính quyền địa phương. Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cấp, đảm bảo cân đối nguồn để thực hiện nhiệm vụ chi đã phân cấp; khuyến khích các cấp tăng quản lý thu, chống thất thu.

3. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách phải tạo sự chủ động trong quản lý, điều hành của các cấp ngân sách địa phương; trong đó ngân sách cấp tỉnh giữ vai trò chủ đạo để điều tiết cân đối cho ngân sách các xã, phường trên địa bàn tỉnh đảm bảo sự giám sát của các cấp, các ngành theo quy định; hạn chế việc phân chia nguồn thu có tính đột biến, không ổn định, khó dự báo, không mang tính phổ biến trên địa bàn các xã, phường cho ngân sách cấp xã để đảm bảo ngân sách cấp xã có nguồn thu ổn định đáp ứng nhiệm vụ chi phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

Điều 3. Nguồn thu ngân sách địa phương phân cấp

1. Khi thực hiện phân cấp nguồn thu, đối với các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thì phần ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa

phương được tính là 100% để thực hiện phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã.

2. Các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng 100%.

3. Các khoản thu ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và cơ quan có thẩm quyền.

4. Các nguồn thu khác ngân sách địa phương được hưởng theo quy định của pháp luật.

Chương II **PHÂN CẤP NGUỒN THU**

Điều 4. Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh, cấp xã được hưởng 100%

1. Ngân sách cấp tỉnh

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí và thuế doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống sỏi mòn cơ sở thuế toàn cầu); thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng), thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí), thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu), tiền thuê đất, tiền cho thuê mặt nước thu từ doanh nghiệp, tổ chức; thuế bảo vệ môi trường; thu tiền sử dụng khu vực biển; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước; tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa;

b) Lệ phí môn bài của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp ngoài quốc doanh; Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

c) Tiền đền bù thiệt hại đất do cấp tỉnh quản lý; các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh xử lý;

d) Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp tỉnh quản lý;

đ) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết;

e) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách tỉnh đầu tư tại các cơ sở kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu;

g) Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất do các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu đơn vị hoặc

doanh nghiệp mà có vốn của ngân sách cấp tỉnh tham gia trước khi thực hiện cổ phần hóa, sắp xếp lại và các đơn vị, tổ chức khác thuộc cấp tỉnh quản lý;

h) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho cấp tỉnh;

i) Các khoản lệ phí do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện thu không kể lệ phí trước bạ;

k) Thu các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu được từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị trực thuộc cấp tỉnh quản lý;

l) Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp cho ngân sách cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

m) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

n) Tiền chậm nộp ngân sách địa phương được hưởng (không bao gồm tiền chậm nộp ngân sách được hưởng theo quy định tại điểm n khoản 2 điều này)

o) Thu kết dư ngân sách cấp tỉnh;

p) Thu từ quỹ dự trữ tài chính cấp tỉnh;

q) Các khoản thu khác của ngân sách tỉnh theo quy định của pháp luật;

r) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương;

s) Thu chuyển nguồn ngân sách của ngân sách cấp tỉnh năm trước sang ngân sách cấp tỉnh năm sau.

2. Ngân sách cấp xã

a) Thuế giá trị gia tăng (không bao gồm số thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng), thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí), thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ khoản hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) và thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu), tiền thuê đất, tiền cho thuê mặt nước thu từ cá nhân, hộ kinh doanh;

b) Lệ phí môn bài của các hộ kinh doanh cá thể;

c) Thuế sử dụng đất nông nghiệp; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

d) Tiền đền bù thiệt hại đất do cấp xã quản lý, các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc xã xử lý;

đ) Tiền từ bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do cấp xã quản lý;

e) Các khoản lệ phí do cơ quan, đơn vị cấp xã thực hiện thu theo quy định không kể lệ phí trước bạ;

g) Thu các khoản phí thu từ hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí

thu được từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước, phần nộp ngân sách theo quy định của pháp luật của các đơn vị trực thuộc cấp xã quản lý;

h) Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác theo quy định của pháp luật do cấp xã quản lý;

i) Các khoản huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân trực tiếp cho ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

k) Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu theo quy định của pháp luật do cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện xử phạt, tịch thu;

l) Các khoản thu khác của ngân sách xã theo quy định của pháp luật;

m) Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức và cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho ngân sách xã theo chế độ quy định;

n) Tiền chậm nộp từ các khoản thuế, phí, tiền sử dụng đất và các khoản thu khác có tỷ lệ phần trăm phân chia từ khoản thu cho ngân sách cấp xã hưởng 100% thì điều tiết cho ngân sách cấp xã hưởng 100%;

o) Thu kết dư ngân sách xã năm trước;

p) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên;

q) Thu chuyển nguồn ngân sách từ ngân sách cấp xã từ năm trước sang ngân sách cấp xã năm sau.

Điều 5. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã và tỷ lệ phần trăm phân (%) chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách

1. Thuế thu nhập cá nhân

a) Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công và chuyển nhượng vốn, bản quyền, khác: ngân sách cấp tỉnh 100%;

b) Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản: ngân sách cấp tỉnh 80%, ngân sách cấp xã 20%;

c) Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của các cá nhân: ngân sách cấp xã 100%.

2. Lệ phí trước bạ

a) Lệ phí trước bạ nhà đất: ngân sách cấp tỉnh 40%; ngân sách cấp xã 60%;

b) Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tài sản khác: ngân sách cấp tỉnh 70%; ngân sách cấp xã 30%;

3. Tiền sử dụng đất

a) Tiền sử dụng đất các khu đất, khu đô thị, khu dân cư và đất cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp do tỉnh quản lý

Dự án thuộc Khu Đại học Phố Hiến; tiền sử dụng đất các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp do tỉnh quản lý (bao gồm cả tiền sử dụng đất khu dân cư tập trung

và các dự án khu đô thị trên quỹ đất của các cơ quan này và doanh nghiệp do Thuế tỉnh quản lý): ngân sách cấp tỉnh 100%;

Tiền sử dụng đất khu dân cư tập trung, dự án khu đô thị trên quỹ đất theo Thông báo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh để tạo nguồn đầu tư dự án trọng điểm của tỉnh; tiền sử dụng đất khu đất phát triển nhà ở thương mại do tỉnh quản lý (*Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan cấp tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án*): Ngân sách cấp tỉnh 70%, ngân sách cấp xã 30%;

Tiền sử dụng đất của các dự án, khu đất được giao cho cơ quan cấp huyện trước sắp xếp đơn vị hành chính thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất: ngân sách cấp tỉnh 70%, ngân sách cấp xã 30% (ngân sách cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí thực hiện hỗ trợ bồi thường, hỗ trợ tái định cư và xây dựng cơ sở hạ tầng);

Ngân sách xã, phường hưởng tỷ lệ phân chia theo quy định tại điểm a khoản này nhưng số thu tiền sử dụng đất được hưởng tối đa là 500 tỷ đồng/dự án, khu đất do tỉnh quản lý, không phụ thuộc dự án đó nộp trong một năm hay nhiều năm.

b) Tiền sử dụng đất các cơ quan, đơn vị, khu đất, khu dân cư tập trung do xã, phường quản lý (không bao gồm Tiền sử dụng đất của các dự án, khu đất được giao cho cơ quan cấp huyện trước sắp xếp đơn vị hành chính thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất): ngân sách cấp tỉnh 20%, ngân sách cấp xã 80%.

c) Đối với dự án, khu đất thực hiện trên địa bàn nhiều xã, phường thì nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách xã, phường được hưởng căn cứ vào tỷ lệ diện tích của xã, phường tham gia vào dự án (bao gồm cả diện tích đất ở, công trình công cộng và công trình khác thuộc dự án).

d) Dự án thuộc khu đất cấp nào quản lý thì ngân sách cấp đó bố trí kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng.

Chương III

PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI

Điều 6. Nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh

1. Chi đầu tư phát triển

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản: đầu tư cho các dự án, xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do cấp tỉnh quản lý.

b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp của địa phương thuộc cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách thuộc cấp tỉnh quản lý để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

d) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

Giáo dục phổ thông trung học;

Các hoạt động giáo dục khác do tỉnh quản lý, các đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục - đào tạo và dạy nghề khác khỏi tỉnh;

Đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề, đào tạo ngắn hạn và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.

b) Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do tỉnh quản lý.

c) Chi các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo thực hiện theo quy định.

d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: chi hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh, hoạt động y tế khác, chi dân số và kế hoạch hóa gia đình do cấp tỉnh quản lý.

đ) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: bảo tồn, bảo tàng, thư viện, biểu diễn nghệ thuật, quản lý các cơ sở văn hóa, thông tin và các hoạt động văn hóa thông tin khác.

e) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình và các hoạt động thông tin khác.

g) Chi sự nghiệp thể dục, thể thao: bồi dưỡng, huấn luyện, huấn luyện viên, vận động viên các đội tuyển cấp tỉnh, các giải thi đấu cấp tỉnh; quản lý cơ sở thi đấu thể dục thể thao và các hoạt động thể dục, thể thao khác.

h) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh quản lý.

i) Chi hoạt động kinh tế do cấp tỉnh quản lý.

Sự nghiệp giao thông: duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu đường và các công trình giao thông khác, lập biển báo và các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông do cấp tỉnh quản lý;

Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi, ngư nghiệp: duy tu bảo dưỡng các tuyến đê, bồi, các công trình thủy lợi, các trạm trại nông nghiệp, ngư nghiệp, công tác khuyến lâm, khuyến nông, khuyến ngư, chi khoanh nuôi bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

Sự nghiệp tài nguyên: điều tra cơ bản, đo đạc địa giới hành chính, đo vẽ bản đồ, đo đạc, lập bản đồ và lưu trữ hồ sơ lưu trữ địa chính và các hoạt động sự nghiệp địa chính khác;

Sự nghiệp thị chính: duy tu, bảo dưỡng hệ thống đèn chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống cấp thoát nước, công viên và sự nghiệp thị chính khác do cấp tỉnh quản lý;

Sự nghiệp kinh tế khác.

k) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật.

l) Chi hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở tỉnh theo quy định của pháp luật.

m) Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: các trại xã hội, trường phục hồi chức năng, cứu tế xã hội, cứu đói, phòng chống các tệ nạn xã hội, thực hiện các chính sách xã hội do cấp tỉnh quản lý và hoạt động xã hội khác.

n) Chi thường xuyên trong các chương trình mục tiêu quốc gia do tỉnh quản lý.

o) Các khoản chi khác, chi thường xuyên khác do ngân sách cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản do cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính tỉnh.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp tỉnh.

6. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

7. Chi viện trợ, chi cho vay theo quy định của Chính phủ;

8. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 từ ngân sách cấp tỉnh.

Điều 7. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Chi đầu tư phát triển: đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do cấp xã quản lý; chi các hoạt động đầu tư phát triển khác của cấp xã theo quy định của pháp luật hoặc theo phân cấp của tỉnh.

2. Chi thường xuyên

a) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề, bồi dưỡng lý luận chính trị, Trung tâm Giáo dục cộng đồng; khuyến học và các hoạt động giáo dục, đào tạo khác do cơ quan cấp xã quản lý.

b) Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do cấp xã quản lý.

c) Chi các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội do ngân sách cấp xã đảm bảo thực hiện theo quy định.

d) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: chi hoạt động phòng bệnh, chữa bệnh, hoạt động y tế khác, chi dân số và kế hoạch hóa gia đình do cấp xã quản lý theo phân cấp của tỉnh.

đ) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình do cấp xã quản lý.

e) Chi sự nghiệp thể dục, thể thao cấp xã quản lý.

g) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường cấp xã quản lý.

h) Chi hoạt động kinh tế do cấp xã quản lý: sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi công cộng, các công trình kết cấu hạ tầng do cấp xã quản lý; riêng đối với xã trung tâm, phường còn có nhiệm vụ chi sửa chữa cải tạo vỉa hè, đường phố nội thị, đèn chiếu sáng, công viên, cây xanh, chi khác.

Chi hỗ trợ khuyến khích phát triển các sự nghiệp kinh tế như: khuyến nông, khuyến ngư theo chế độ quy định và các sự nghiệp kinh tế khác do cấp xã quản lý.

k) Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; hỗ trợ các tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật.

l) Chi hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở xã theo quy định của pháp luật.

m) Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội cấp xã quản lý theo quy định hoặc theo phân cấp của tỉnh.

n) Các khoản chi khác, chi thường xuyên khác do ngân sách cấp xã quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách cấp xã.

4. Chi viện trợ, chi cho vay theo quy định của Chính phủ (nếu có).

5. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c khoản 5 Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 từ ngân sách cấp xã.
